

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**MỤC LỤC**

|                                      | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 4                   |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |                     |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 5 - 6               |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7                   |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 8                   |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 27              |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

**Công ty**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: VFR

**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Hội đồng Quản trị

|                        |          |
|------------------------|----------|
| Ông Trần Văn Quý       | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Quang Thoại | Ủy viên  |
| Ông Ngô Xuân Hồng      | Ủy viên  |
| Ông Ngô Minh Thuận     | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Trọng Hiền  | Ủy viên  |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

|                        |                                           |
|------------------------|-------------------------------------------|
| Ông Ngô Xuân Hồng      | Tổng Giám đốc                             |
| Ông Nguyễn Quang Thoại | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu tháng 9/2011) |
| Ông Nguyễn Giang Tiến  | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu tháng 3/2011) |
| Ông Trần Bình Phú      | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm tháng 4/2011) |
| Ông Lê Văn Thành       | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm tháng 9/2011) |
| Ông Nguyễn Thành Luyện | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm tháng 9/2011) |
| Ông Nghiêm Minh Tiến   | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm tháng 9/2011) |
| Ông Vũ Anh Tú          | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm tháng 9/2011) |

**Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

---

**Ngô Xuân Hồng**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2012*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Kính gửi:           **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
                          **Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 05/03/2012 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu ( gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

---

**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV*  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited**  
*Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2012*

---

**Trương Văn Nghĩa**  
**Kiểm toán viên**  
*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1140/KTV*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| TÀI SẢN                                                   | MS         | TM   | 31/12/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |      | <b>110.722.517.371</b> | <b>102.636.707.798</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b> | 5.1  | <b>56.186.681.605</b>  | <b>50.458.586.375</b>  |
| 1. Tiền                                                   | 111        |      | 41.286.681.605         | 43.698.986.375         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                             | 112        |      | 14.900.000.000         | 6.759.600.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |      | <b>3.000.000.000</b>   | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                        | 121        | 5.2  | 3.000.000.000          | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> |      | <b>26.382.519.637</b>  | <b>35.696.573.914</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                    | 131        |      | 8.912.468.956          | 12.196.755.024         |
| 2. Trả trước cho người bán                                | 132        |      | 6.607.711.919          | 11.151.288.671         |
| 5. Các khoản phải thu khác                                | 135        | 5.3  | 11.076.788.762         | 12.562.980.219         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | 139        |      | (214.450.000)          | (214.450.000)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> |      | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |      | <b>25.153.316.129</b>  | <b>16.481.547.509</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151        | 5.4  | 11.046.325.862         | 8.644.529.940          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                    | 152        | 5.5  | 6.334.363.046          | 3.970.567.983          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước               | 154        | 5.5  | 650.344.164            | 76.885.108             |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                  | 158        | 5.6  | 7.122.283.057          | 3.789.564.478          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260) | <b>200</b> |      | <b>621.583.313.710</b> | <b>480.885.150.486</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                      | <b>210</b> |      | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                | <b>220</b> |      | <b>565.658.170.401</b> | <b>428.840.007.177</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | 5.7  | 550.375.832.654        | 404.311.643.617        |
| Nguyên giá                                                | 222        |      | 742.302.622.688        | 551.816.551.976        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 223        |      | (191.926.790.034)      | (147.504.908.359)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                         | 224        |      | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                | 227        |      | 10.103.583.758         | 20.684.697.914         |
| Nguyên giá                                                | 228        |      | 10.107.097.914         | 20.684.697.914         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 229        |      | (3.514.156)            | -                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                        | 230        | 5.8  | 5.178.753.989          | 3.843.665.646          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                           | <b>240</b> |      | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |      | <b>55.925.143.309</b>  | <b>52.045.143.309</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                 | 251        | 5.9  | 31.795.400.000         | 28.515.400.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                | 252        | 5.10 | 15.944.373.309         | 15.344.373.309         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                    | 258        | 5.11 | 8.600.000.000          | 8.600.000.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn             | 259        |      | (414.630.000)          | (414.630.000)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>260</b> |      | -                      | -                      |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                       | <b>270</b> |      | <b>732.305.831.081</b> | <b>583.521.858.284</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| NGUỒN VỐN                                     | MS         | TM   | 31/12/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)      | <b>300</b> |      | <b>471.928.779.406</b> | <b>374.902.215.324</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |      | <b>144.606.827.530</b> | <b>157.040.576.503</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 5.12 | 60.648.948.539         | 50.138.839.127         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |      | 30.699.768.637         | 37.985.502.871         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |      | 1.000.360.030          | 19.077.118.291         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 5.13 | 7.055.482.956          | 8.785.524.691          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |      | 13.252.945.749         | 3.966.612.797          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |      | 2.494.679.592          | 1.654.945.067          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 5.14 | 29.311.144.937         | 35.092.662.022         |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |      | 143.497.090            | 339.371.637            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |      | <b>327.321.951.876</b> | <b>217.861.638.821</b> |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 5.15 | 320.864.712.600        | 216.085.115.000        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |      | -                      | 10.581.528             |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        | 5.16 | 6.457.239.276          | 1.765.942.293          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)   | <b>400</b> |      | <b>260.377.051.675</b> | <b>208.619.642.960</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |      | <b>260.377.051.675</b> | <b>208.619.642.960</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | 5.17 | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        | 5.17 | 3.410.429.248          | 2.275.429.248          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        | 5.17 | 22.706.844.651         | 21.156.844.651         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        | 5.17 | 10.306.987.274         | 12.480.424.748         |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        | 5.17 | 73.952.790.502         | 22.706.944.313         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>         | <b>440</b> |      | <b>732.305.831.081</b> | <b>583.521.858.284</b> |

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | TM | 31/12/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|-------------------------------------|----|-------------------|-------------------|
| 5. Ngoại tệ các loại                |    |                   |                   |
| USD                                 |    | 1.221.387,48      | 1.289.840,81      |
| EURO                                |    | 392,61            | 154,44            |
| YEN                                 |    | 31.790,00         | 32.897,00         |
| SGD                                 |    | 594,04            | 30.498,16         |

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lưu Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

| CHỈ TIÊU                                                                         | MS        | TM   | Năm 2011                | Năm 2010              |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|-------------------------|-----------------------|
|                                                                                  |           |      | VND                     | VND                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01        |      | 360.875.746.022         | 278.995.547.435       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02        |      | -                       | -                     |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01-02)                  | 10        | 5.18 | 360.875.746.022         | 278.995.547.435       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11        | 5.19 | 365.787.997.314         | 252.670.221.157       |
| <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ<br/>(20 = 10-11)</b>            | <b>20</b> |      | <b>(4.912.251.292)</b>  | <b>26.325.326.278</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21        | 5.20 | 14.310.260.938          | 16.969.000.709        |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22        | 5.20 | 47.595.850.142          | 11.701.330.464        |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23        |      | 18.469.893.537          | 3.848.776.351         |
| 8. Chi phí bán hàng                                                              | 24        |      | -                       | -                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 25        |      | 8.729.265.819           | 7.275.805.487         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b> | <b>30</b> |      | <b>(46.927.106.315)</b> | <b>24.317.191.036</b> |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31        | 5.21 | 177.026.943.108         | 1.505.325.269         |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32        | 5.21 | 16.151.012.542          | 80.985.802            |
| <b>13. Lợi nhuận khác<br/>(40 = 31-32)</b>                                       | <b>40</b> |      | <b>160.875.930.566</b>  | <b>1.424.339.467</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50=30+40)</b>                      | <b>50</b> |      | <b>113.948.824.251</b>  | <b>25.741.530.503</b> |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                 | 51        | 5.22 | 39.996.033.749          | 3.034.586.190         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                  | 52        |      | -                       | -                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br/>(60 = 50-51-52)</b>          | <b>60</b> |      | <b>73.952.790.502</b>   | <b>22.706.944.313</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                     | 70        | 5.23 | 4.930                   | 1.514                 |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2012  
 Tổng Giám đốc

Lưu Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

| CHỈ TIÊU                                                        | MS | Năm 2011<br>VND   | Năm 2010<br>VND   |
|-----------------------------------------------------------------|----|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>              |    |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                         | 01 | 113.948.824.251   | 25.741.530.503    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                    |    |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                      | 02 | 48.285.742.772    | 30.772.942.569    |
| - Các khoản dự phòng                                            | 03 | (10.581.528)      | 10.581.528        |
| - Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện              | 04 | 22.837.771.994    | 6.799.317.556     |
| - Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư                                    | 05 | (171.314.248.953) | (12.307.611.185)  |
| - Chi phí lãi vay                                               | 06 | 18.469.893.537    | 3.848.776.351     |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD                   | 08 | 32.217.402.073    | 54.865.537.322    |
| - Tăng/Giảm các khoản phải thu                                  | 09 | 3.044.081.579     | (5.888.268.352)   |
| - Tăng/Giảm các khoản phải trả                                  | 11 | (15.595.054.538)  | 23.142.129.351    |
| - Tăng/Giảm chi phí trả trước                                   | 12 | (2.401.795.922)   | (6.239.430.359)   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                           | 13 | (18.469.893.537)  | (3.848.776.351)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                             | 14 | (41.710.927.605)  | (3.528.615.799)   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                         | 16 | (3.545.952.250)   | (1.632.874.364)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 20 | (46.462.140.200)  | 56.869.701.448    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>                 |    |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                | 21 | (200.485.998.523) | (148.662.389.923) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TSDH khác                   | 22 | 175.327.395.272   | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23 | (3.000.000.000)   | (6.935.403.066)   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | -                 | 6.835.403.066     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25 | (3.663.300.000)   | (19.631.400.000)  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26 | -                 | 129.216.800       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27 | 11.752.123.663    | 9.602.695.335     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                       | 30 | (20.069.779.588)  | (158.661.877.788) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>             |    |                   |                   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33 | 155.386.622.821   | 117.665.141.487   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34 | (63.124.979.559)  | (41.309.516.800)  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36 | (20.191.920.000)  | (3.808.080.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    | 40 | 72.069.723.262    | 72.547.544.687    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                       | 50 | 5.537.803.474     | (29.244.631.653)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60 | 50.458.586.375    | 78.953.314.610    |
| Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ             | 61 | 190.291.756       | 749.903.418       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)                     | 70 | 56.186.681.605    | 50.458.586.375    |

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lưu Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên giao dịch: TRANSPORT AND CHARTERING CORPORATION

Tên viết tắt: VIETFRACHT

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0003013932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/10/2006 là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá của mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông sáng lập bao gồm:

| <b><u>Stt</u></b> | <b><u>Tên cổ đông</u></b> | <b><u>Tỷ lệ sở hữu</u></b> | <b><u>Số cổ phần</u></b> |
|-------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
| 1.                | Vốn Nhà nước              | 51%                        | 7.653.200                |
| 2.                | Cổ đông khác              | 49%                        | 7.346.800                |

**Các Chi nhánh**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Cần Thơ

**Các Công ty con**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng (Vietfracht Danang)

Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên

**Các Công ty liên kết, liên doanh**

Công ty Cổ phần Tân Cảng - VF

Công ty Cổ phần In Viễn Đông

Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam

Công ty Liên doanh Dimerco - Vietfracht

Công ty TNHH Heung-A Shipping VN

Công ty Cổ phần Unithai Logistics VN

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính**

- Vận tải hàng hoá bằng đường biển;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, Container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo uỷ thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hoá phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hoá;
- Đại lý vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính (tiếp theo)**

- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan.

Hoạt động kinh doanh chính cả Công ty trong năm là kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hàng hải.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác về kế toán tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các kỳ kế toán trước

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “ Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

| <b><u>Nhóm tài sản</u></b> | <b><u>Thời gian khấu hao (Năm)</u></b> |
|----------------------------|----------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc     | 06 - 25                                |
| Máy móc, thiết bị          | 05 - 07                                |
| Phương tiện vận tải        | 07 - 15                                |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý  | 03 - 05                                |

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không tính khấu hao và phần mềm quản lý kho bãi được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Đầu tư vào Công ty con**

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

**Đầu tư vào các Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

**Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hàng hải và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                   | 1.366.717.797         | 1.160.773.566         |
| Tiền gửi Ngân hàng         | 39.919.963.808        | 42.538.212.809        |
| Các khoản tương đương tiền | 14.900.000.000        | 6.759.600.000         |
| <b>Tổng</b>                | <b>56.186.681.605</b> | <b>50.458.586.375</b> |

**5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

|                                | <b>31/12/2011</b>    | <b>01/01/2011</b> |
|--------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| Tiền gửi có kỳ hạn             |                      |                   |
| <i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải</i> | <i>3.000.000.000</i> | -                 |
| <b>Tổng</b>                    | <b>3.000.000.000</b> | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.3 PHẢI THU KHÁC**

|                                              | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu về cổ phần hóa                      | -                     | 373.728.300           |
| Phải thu khác                                |                       |                       |
| <i>Nợ vay Bộ Giao thông Vận tải</i>          | <i>400.000.000</i>    | <i>400.000.000</i>    |
| <i>Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm</i> | <i>5.229.333.970</i>  | <i>5.229.333.970</i>  |
| <i>Cổ tức phải thu</i>                       | <i>-</i>              | <i>2.704.915.850</i>  |
| <i>Tiền ứng cho các thuyền viên</i>          | <i>2.642.393.127</i>  | <i>1.054.454.794</i>  |
| <i>Phải thu khác</i>                         | <i>2.805.061.665</i>  | <i>2.800.547.305</i>  |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>11.076.788.762</b> | <b>12.562.980.219</b> |

**5.4 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                    | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>    |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Dầu diesel tồn tại các tàu lúc 24h | 3.519.737.675         | 3.075.583.672        |
| Chi phí sửa chữa tàu               | 7.526.588.187         | 5.494.696.268        |
| Chi phí khác                       | -                     | 74.250.000           |
| <b>Tổng</b>                        | <b>11.046.325.862</b> | <b>8.644.529.940</b> |

**5.5 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | <b>31/12/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế GTGT được khấu trừ    | 6.334.363.046        | 3.970.567.983        |
| Thuế xuất nhập khẩu đã nộp | 19.059.751           | -                    |
| Thuế TNDN nộp thừa         | 464.456.520          | -                    |
| Thuế TNCN nộp thừa         | 166.603.725          | 70.165.358           |
| Thuế khác                  | 224.168              | 6.719.750            |
| <b>Tổng</b>                | <b>6.984.707.210</b> | <b>4.047.453.091</b> |

**5.6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                  | <b>31/12/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tạm ứng                          | 6.112.655.933        | 3.531.499.854        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.009.627.124        | 258.064.624          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>7.122.283.057</b> | <b>3.789.564.478</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

| Năm 2011                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý  | TSCĐ khác          | Tổng                   |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
| <b><u>Nguyên giá</u></b>      |                           |                      |                        |                      |                    |                        |
| <b>Tại ngày 01/01</b>         | <b>49.838.468.249</b>     | <b>1.334.604.612</b> | <b>498.026.971.775</b> | <b>2.513.650.197</b> | <b>102.857.143</b> | <b>551.816.551.976</b> |
| Tăng trong năm                | -                         | 20.545.000           | 199.143.244.964        | 301.776.633          | -                  | 199.465.566.597        |
| XDCB hoàn thành               | -                         | -                    | 197.920.676.327        | -                    | -                  | 197.920.676.327        |
| Mua trong năm                 | -                         | 20.545.000           | 1.222.568.637          | 301.776.633          | -                  | 1.544.890.270          |
| Giảm trong năm                | 7.254.615.420             | 826.981.183          | 534.486.182            | 363.413.100          | -                  | <b>8.979.495.885</b>   |
| Thanh lý, nhượng bán          | 6.887.959.003             | 826.981.183          | 131.818.182            | 363.413.100          | -                  | 8.210.171.468          |
| Giảm khác                     | 366.656.417               | -                    | 402.668.000            | -                    | -                  | 769.324.417            |
| <b>Tại ngày 31/12</b>         | <b>42.583.852.829</b>     | <b>528.168.429</b>   | <b>696.635.730.557</b> | <b>2.452.013.730</b> | <b>102.857.143</b> | <b>742.302.622.688</b> |
| <b><u>Hao mòn lũy kế</u></b>  |                           |                      |                        |                      |                    |                        |
| <b>Tại ngày 01/01</b>         | <b>11.623.806.954</b>     | <b>1.186.497.262</b> | <b>132.626.853.350</b> | <b>1.964.893.650</b> | <b>102.857.143</b> | <b>147.504.908.359</b> |
| Tăng trong năm                | 2.080.724.510             | 89.746.570           | 45.820.098.787         | 291.658.749          | -                  | <b>48.282.228.616</b>  |
| Trích khấu hao                | 2.080.724.510             | 89.746.570           | 45.820.098.787         | 291.658.749          | -                  | 48.282.228.616         |
| Giảm trong năm                | 2.210.966.726             | 826.981.183          | 458.985.932            | 363.413.100          | -                  | <b>3.860.346.941</b>   |
| Thanh lý, nhượng bán          | 2.210.966.726             | 826.981.183          | 131.818.182            | 363.413.100          | -                  | 3.533.179.191          |
| Giảm khác                     | -                         | -                    | 327.167.750            | -                    | -                  | 327.167.750            |
| <b>Tại ngày 31/12</b>         | <b>11.493.564.738</b>     | <b>449.262.649</b>   | <b>177.987.966.205</b> | <b>1.893.139.299</b> | <b>102.857.143</b> | <b>191.926.790.034</b> |
| <b><u>Giá trị còn lại</u></b> |                           |                      |                        |                      |                    |                        |
| <b>Tại ngày 01/01</b>         | <b>38.214.661.295</b>     | <b>148.107.350</b>   | <b>365.400.118.425</b> | <b>548.756.547</b>   | <b>-</b>           | <b>404.311.643.617</b> |
| <b>Tại ngày 31/12</b>         | <b>31.090.288.091</b>     | <b>78.905.780</b>    | <b>518.647.764.352</b> | <b>558.874.431</b>   | <b>-</b>           | <b>550.375.832.654</b> |

Nguyên giá của các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 8.305.034.577 đồng.  
 Nguyên giá tài sản thế chấp ngân hàng là 576.936.173.492 đồng.

**5.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                         | <b>31/12/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Mua sắm tài sản cố định | 41.901.875           | -                    |
| Kho bãi Quảng Ninh      | 275.981.909          | 275.981.909          |
| Nhà 52 Hòa Mã           | 3.910.594.930        | 2.753.505.301        |
| Nhà 73 Lò Đúc           | 813.911.839          | 677.815.000          |
| Các công trình khác     | 136.363.436          | 136.363.436          |
| <b>Tổng</b>             | <b>5.178.753.989</b> | <b>3.843.665.646</b> |

**5.9 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

|                                        | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng | 4.195.400.000         | 4.195.400.000         |
| Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên | 27.600.000.000        | 24.320.000.000        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>31.795.400.000</b> | <b>28.515.400.000</b> |

*Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:*

|                                        | <b>Vốn điều lệ</b> | <b>Tỷ lệ</b>  | <b>Tỷ lệ quyền</b> | <b>Ngành nghề kinh doanh</b>                                                                                            |
|----------------------------------------|--------------------|---------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        | <b>(VND)</b>       | <b>sở hữu</b> | <b>biểu quyết</b>  |                                                                                                                         |
| Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng | 8.000.000.000      | 52,44%        | 52,44%             | Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách, đại lý tàu biển, vận tải đa phương thức, kinh doanh kho bãi và xếp dỡ hàng hóa |
| Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên | 30.000.000.000     | 92,00%        | 92,00%             | Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải                      |

**5.10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

|                                                           | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Đầu tư vào công ty liên kết                               |                       |                       |
| <i>Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF</i>                        | 2.626.500.000         | 2.626.500.000         |
| <i>Công ty CP In Viễn Đông</i>                            | 5.400.000.000         | 4.800.000.000         |
| <i>Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin</i>       | 1.534.595.200         | 1.534.595.200         |
| <i>Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht</i>                 | 780.006.000           | 780.006.000           |
| Đầu tư vào công ty liên doanh                             |                       |                       |
| <i>Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore</i> | 3.268.642.109         | 3.268.642.109         |
| <i>Công ty CP Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres</i>        | 414.630.000           | 414.630.000           |
| <i>Công ty TNHH Heung-A Shipping VN</i>                   | 1.440.000.000         | 1.440.000.000         |
| <i>Công ty CP Unithai Logistics VN</i>                    | 480.000.000           | 480.000.000           |
| <b>Tổng</b>                                               | <b>15.944.373.309</b> | <b>15.344.373.309</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (Tiếp theo)***Thông tin chi tiết về công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:*

|                                                          | Vốn điều lệ<br>(VND) | Tỷ lệ<br>sở hữu | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần<br>Tân Cảng-VF                           | 7.500.000.000        | 34,00%          | 34,00%                    | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận,<br>kinh doanh kho bãi container,<br>thuê tàu, vận tải đa phương thức                 |
| Công ty Cổ phần In<br>Viễn Đông                          | 16.000.000.000       | 30,00%          | 30,00%                    | In ấn, dịch vụ liên quan đến in,<br>sản xuất bột giấy, giấy và bìa,<br>buôn bán sách, báo, tạp chí và<br>văn phòng phẩm |
| Công ty TNHH Vận tải QT<br>Hankyu-Hashin Việt Nam        | 3.200.000.000        | 49,00%          | 49,00%                    | Vận tải hàng hóa đa phương<br>thức, đại lý giao nhận và thủ tục<br>hải quan, dịch vụ kho bãi                            |
| Công ty LD TNHH<br>Dimerco Vietfracht                    | 1.591.800.000        | 49,00%          | 49,00%                    | Vận tải đa phương thức, đại lý<br>vận tải biển, môi giới hàng hải                                                       |
| Công ty LD Vận tải biển Thế<br>kỷ Nol/CSS -Singapore (1) | 8.171.605.273        | 40,00%          | 40,00%                    | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận,<br>kinh doanh kho bãi container,<br>thuê tàu, vận tải đa phương thức                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ<br>và Cơ khí sửa chữa Meres (2)  | 1.500.000.000        | 26,07%          | 26,07%                    | Dịch vụ cơ khí sửa chữa phương<br>tiện vận tải biển                                                                     |
| Công ty TNHH Heung-A<br>Shipping VN                      | 4.800.000.000        | 30,00%          | 30,00%                    | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận,<br>kinh doanh kho bãi container,<br>thuê tàu, vận tải đa phương thức                 |
| Công ty CP Unithai<br>Logistics VN                       | 2.400.000.000        | 20,00%          | 20,00%                    | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận,<br>kinh doanh kho bãi container,<br>thuê tàu, vận tải đa phương thức                 |

(1) Đến ngày 28/12/2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 2254/QĐ-BKH về việc chấm dứt hoạt động Công ty Liên doanh Nol/CSS-Singapore. Số lãi/lỗ từ khoản đầu tư vào liên doanh này chưa được xác định chi tiết cho từng bên.

(2) Đến ngày 07/05/2005, Công ty Meres đã có quyết định giải thể, theo Báo cáo của Ban thanh lý, số lỗ lũy kế của Công ty này tại ngày 31/03/2006 là 676.537.582 đồng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư liên kết này với số tiền 414.630.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|                                                     | <b>31/12/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Đầu tư dài hạn khác                                 |                      |                      |
| <i>Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài (*)</i> | 4.000.000.000        | 4.000.000.000        |
| <i>Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình (**)</i>     | 4.500.000.000        | 4.500.000.000        |
| <i>Công ty CP Đầu tư XD Trung Hưng (***)</i>        | 100.000.000          | 100.000.000          |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>8.600.000.000</b> | <b>8.600.000.000</b> |

- (\*) Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài thành lập ngày 19/04/2005, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 4,17%, tương ứng 400.000 cổ phần trong tổng số 95,8 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.
- (\*) Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập ngày 23/7/2008, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 3% tương ứng 450.000 cổ phần trong tổng số 150 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.
- (\*\*) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Hưng thành lập ngày 02/06/2011, số vốn góp cam kết tại Công ty này chiếm tỷ lệ 10% tương ứng 10.000 cổ phần trong tổng số 10 tỷ đồng vốn điều lệ.

**5.12 VAY NGẮN HẠN**

|                                    | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 2.808.551.139         | 2.549.466.487         |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng (ASACO)   | -                     | 6.800.000.000         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>      | <b>57.840.397.400</b> | <b>40.789.372.640</b> |
| <b>Tổng</b>                        | <b>60.648.948.539</b> | <b>50.138.839.127</b> |

**5.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | <b>31/12/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế giá trị gia tăng         | 113.349.966          | 59.060.188           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                    | 1.250.437.336        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 544.276.209          | 1.168.247.005        |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                    | 199.126.800          |
| Các loại thuế khác            | 6.397.856.781        | 6.108.653.362        |
| <b>Tổng</b>                   | <b>7.055.482.956</b> | <b>8.785.524.691</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.14 PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

|                                                      | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Kinh phí công đoàn                                   | 542.539.197           | 553.649.622           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 125.524.633           | 156.431.770           |
| Phải trả về cổ phần hóa                              | 13.461.071.957        | 9.389.618.718         |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                             | 469.909.050           | 607.534.548           |
| Cổ tức phải trả                                      | -                     | 5.191.920.000         |
| Tạm xác định tăng nguyên giá tài sản                 | -                     | 2.429.181.451         |
| Chuyển số dư của Mol về Công ty                      | 1.371.639.899         | 1.371.639.899         |
| Phải trả các hãng tàu                                | 5.828.813.343         | 5.273.525.123         |
| Phải trả cán bộ công nhân viên công ty nhà nước      | 7.214.182.290         | 7.214.182.290         |
| Phải trả khác                                        | 297.464.568           | 2.904.978.601         |
| <b>Tổng</b>                                          | <b>29.311.144.937</b> | <b>35.092.662.022</b> |

**5.15 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                              | <b>31/12/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>      |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Vay dài hạn</b>                           |                        |                        |
| Ocean Eleven Shipping Corporation            | -                      | 1.703.312.040          |
| CN NH TMCP Hàng Hải Việt Nam tại HCM         | 133.549.136.000        | 149.956.585.600        |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2010) | 104.176.449.000        | 105.214.590.000        |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2011) | 140.979.525.000        | -                      |
| <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tổng vay và nợ dài hạn</b>                | <b>378.705.110.000</b> | <b>256.874.487.640</b> |
| Trừ:                                         |                        |                        |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                |                        |                        |
| Vay dài hạn đến hạn trả                      | 57.840.397.400         | 40.789.372.640         |
| <b>Số dư vay và nợ dài hạn</b>               | <b>320.864.712.600</b> | <b>216.085.115.000</b> |

Khoản vay theo Hợp đồng số 103/MSBHCM-VFR ngày 31/12/2007 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.000 DWT. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay là 8 năm, áp dụng lãi suất Sibor USD 6 tháng + 1,77%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay.

Khoản vay theo Hợp đồng số 20/2010/HDTC/PGB-HO ngày 05/10/2010 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.934 DWT. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay là 10 năm, áp dụng lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 40 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 1 năm 2011.

Khoản vay theo Hợp đồng số 20/2011/HDTC/PGB-HO ngày 09/06/2011 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô Oriental Princes trọng tải 14.187 DWT. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay là 10 năm, áp dụng lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 40 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 9 năm 2011.

**5.15 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

*Lịch trả nợ vay của Công ty trong 5 năm tiếp theo (đơn vị tính: USD)*

|                                                 | Năm 2012         | Năm 2013         | Năm 2014         | Năm 2015         | Năm 2016         |
|-------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu<br>Petrolimex (HĐ 2011) | 712.500          | 712.500          | 712.500          | 712.500          | 712.500          |
| CN NH TMCP Hàng Hải<br>Việt Nam tại HCM         | 1.508.800        | 1.508.800        | 1.508.800        | 1.508.800        | 376.800          |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu<br>Petrolimex (HĐ 2010) | 555.750          | 555.750          | 555.750          | 555.750          | 555.750          |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>2.777.050</b> | <b>2.777.050</b> | <b>2.777.050</b> | <b>2.777.050</b> | <b>1.645.050</b> |

**5.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền khách hàng đã trả trước để thuê nhà và tài sản trong năm 2012.

**5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

|                          | <b>31/12/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>      |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Vốn góp của Nhà nước     | 76.532.000.000         | 76.532.000.000         |
| Vốn góp của cổ đông khác | 73.468.000.000         | 73.468.000.000         |
| <b>Tổng</b>              | <b>150.000.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> |

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:*

|                                  | <b>Năm 2011</b>       | <b>Năm 2010</b>      |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                      |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01     | 150.000.000.000       | 150.000.000.000      |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                     | -                    |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                     | -                    |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12     | 150.000.000.000       | 150.000.000.000      |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>15.000.000.000</b> | <b>9.000.000.000</b> |

*Cổ phiếu giao dịch:*

|                                            | <b>Năm 2011</b>   | <b>Năm 2010</b>   |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                            | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b> | <b>15.000.000</b> | <b>15.000.000</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>     |                   |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                         | 15.000.000        | 15.000.000        |

*Các quỹ của doanh nghiệp:*

|                               | <b>31/12/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
|                               | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 22.706.844.651    | 21.156.844.651    |
| Quỹ dự phòng tài chính        | 10.306.987.274    | 12.480.424.748    |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                   |                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Biến động nguồn vốn và các quỹ***Đơn vị tính: VND*

|                            | <b>Vốn đầu tư<br/>của chủ sở hữu</b> | <b>Vốn khác<br/>của chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</b> | <b>Quỹ dự phòng<br/>tài chính</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa phân phối</b> | <b>Tổng</b>            |
|----------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2010</b> | <b>150.000.000.000</b>               | <b>1.561.309.527</b>               | <b>19.032.844.651</b>            | <b>11.052.186.001</b>             | <b>22.706.944.313</b>               | <b>204.158.578.697</b> |
| Tăng trong năm             | -                                    | 714.119.721                        | 2.124.000.000                    | 1.428.238.747                     | 22.706.944.313                      | 27.168.008.576         |
| Lợi nhuận sau thuế         | -                                    | -                                  | -                                | -                                 | 22.706.944.313                      | 22.706.944.313         |
| Phân phối lợi nhuận        | -                                    | 714.119.721                        | 2.124.000.000                    | 1.428.238.747                     | -                                   | 4.266.358.468          |
| Tăng khác                  | -                                    | -                                  | -                                | -                                 | -                                   | 194.705.795            |
| Giảm trong năm             | -                                    | -                                  | -                                | -                                 | 14.282.387.468                      | 14.282.387.468         |
| Trích lập các quỹ          | -                                    | -                                  | -                                | -                                 | 5.046.387.468                       | 5.046.387.468          |
| Chia cổ tức                | -                                    | -                                  | -                                | -                                 | 9.000.000.000                       | 9.000.000.000          |
| Giảm khác                  | -                                    | -                                  | -                                | -                                 | 236.000.000                         | 236.000.000            |
| <b>Tại ngày 31/12/2010</b> | <b>150.000.000.000</b>               | <b>2.275.429.248</b>               | <b>21.156.844.651</b>            | <b>12.480.424.748</b>             | <b>31.131.501.158</b>               | <b>217.044.199.805</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2011</b> | <b>150.000.000.000</b>               | <b>2.275.429.248</b>               | <b>21.156.844.651</b>            | <b>12.480.424.748</b>             | <b>22.706.944.313</b>               | <b>208.619.642.960</b> |
| Tăng trong năm             | -                                    | 1.135.000.000                      | 1.550.000.000                    | 2.271.744.065                     | 73.952.790.502                      | 78.909.534.567         |
| Lợi nhuận sau thuế         | -                                    | -                                  | -                                | -                                 | 73.952.790.502                      | 73.952.790.502         |
| Phân phối lợi nhuận        | -                                    | 1.135.000.000                      | 1.550.000.000                    | 2.271.744.065                     | -                                   | 4.956.744.065          |
| Tăng khác                  | -                                    | -                                  | -                                | -                                 | -                                   | -                      |
| Giảm trong năm             | -                                    | -                                  | -                                | 4.445.181.539                     | 22.706.944.313                      | 27.152.125.852         |
| Trích lập các quỹ          | -                                    | -                                  | -                                | -                                 | 7.417.744.065                       | 7.417.744.065          |
| Chia cổ tức                | -                                    | -                                  | -                                | -                                 | 15.000.000.000                      | 15.000.000.000         |
| Giảm khác                  | -                                    | -                                  | -                                | 4.445.181.539                     | 289.200.248                         | 4.734.381.787          |
| <b>Tại ngày 31/12/2011</b> | <b>150.000.000.000</b>               | <b>3.410.429.248</b>               | <b>22.706.844.651</b>            | <b>10.306.987.274</b>             | <b>73.952.790.502</b>               | <b>260.377.051.675</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.18 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | <b>Năm 2011</b>        | <b>Năm 2010</b>        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 360.875.746.022        | 278.995.547.435        |
| <b>Tổng</b>                | <b>360.875.746.022</b> | <b>278.995.547.435</b> |

**5.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                             | <b>Năm 2011</b>        | <b>Năm 2010</b>        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 365.787.997.314        | 252.670.221.157        |
| <b>Tổng</b>                 | <b>365.787.997.314</b> | <b>252.670.221.157</b> |

**5.20 DOANH THU/CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                      | <b>Năm 2011</b>         | <b>Năm 2010</b>       |
|--------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>              | <b>VND</b>            |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b> |                         |                       |
| Lãi tiền gửi                         | 4.171.963.948           | 1.113.806.745         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                | 2.558.137.275           | 3.726.189.524         |
| Cổ tức lợi nhuận được chia           | 7.580.159.715           | 11.193.804.440        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | -                       | 935.200.000           |
| <b>Tổng</b>                          | <b>14.310.260.938</b>   | <b>16.969.000.709</b> |
| <b>Chi phí tài chính</b>             |                         |                       |
| Chi phí lãi vay                      | 18.469.893.537          | 3.848.776.351         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                 | 29.026.412.455          | 7.850.121.466         |
| Chi phí tài chính khác               | 99.544.150              | 2.432.647             |
| <b>Tổng</b>                          | <b>47.595.850.142</b>   | <b>11.701.330.464</b> |
| <b>Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính</b> | <b>(33.285.589.204)</b> | <b>5.267.670.245</b>  |

**5.21 THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC**

|                                                     | <b>Năm 2011</b>        | <b>Năm 2010</b>      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
|                                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>           |
| <b>Thu nhập khác</b>                                |                        |                      |
| Thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định             | 175.927.272.727        | -                    |
| Đánh giá tài sản đi góp vốn                         | 141.199.750            | -                    |
| Tiền bồi thường bảo hiểm, hợp đồng kinh tế          | 839.470.710            | 1.369.449.967        |
| Các khoản khác                                      | 118.999.921            | 135.875.302          |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>177.026.943.108</b> | <b>1.505.325.269</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                                 |                        |                      |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng | 15.306.592.277         | -                    |
| Chi phí chuyển nhượng bất động sản                  | 599.877.455            | -                    |
| Các chi phí khác                                    | 244.542.810            | 80.985.802           |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>16.151.012.542</b>  | <b>80.985.802</b>    |
| <b>Lãi/lỗ từ hoạt động khác</b>                     | <b>160.875.930.566</b> | <b>1.424.339.467</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                       | <b>Năm 2011</b>         | <b>Năm 2010</b>        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                                                       | <b>VND</b>              | <b>VND</b>             |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                   | <b>113.948.824.251</b>  | <b>25.741.530.503</b>  |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                                      | -                       | -                      |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                                      | <i>(7.515.882.012)</i>  | <i>(7.401.804.440)</i> |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                                             | <b>106.432.942.239</b>  | <b>18.339.726.063</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                                                                      |                         |                        |
| <b>Lợi nhuận tính thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>(53.551.192.757)</b> | <b>12.402.762.609</b>  |
| Thuế suất áp dụng                                                                     | 25%                     | 25%                    |
| Tỷ lệ ưu đãi                                                                          | 50%                     | 50%                    |
|                                                                                       | -                       | -                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN phải nộp</b>                                                     | <b>-</b>                | <b>1.550.345.326</b>   |
| <b>Lợi nhuận tính thuế của các hoạt động khác</b>                                     | <b>159.984.134.996</b>  | <b>5.936.963.454</b>   |
| Thuế suất áp dụng                                                                     | 25%                     | 25%                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN phải nộp</b>                                                     | <b>39.996.033.749</b>   | <b>1.484.240.864</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>                                                | <b>39.996.033.749</b>   | <b>3.034.586.190</b>   |

**5.23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                     | <b>Năm 2011</b> | <b>Năm 2010</b> |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                     | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp    | 73.952.790.502  | 22.706.944.313  |
| Các khoản điều chỉnh                                | -               | -               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 73.952.790.502  | 22.706.944.313  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP) | 15.000.000      | 15.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>            | <b>4.930</b>    | <b>1.514</b>    |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

**5.24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Năm 2011</b>        | <b>Năm 2010</b>        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 81.499.389.125         | 31.925.473.265         |
| Chi phí nhân công                | 56.997.035.241         | 33.904.260.182         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 48.038.397.333         | 30.768.306.903         |
| Chi phí dự phòng                 | 57.938.275             | 58.710.935             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 171.750.808.980        | 132.798.265.727        |
| Chi phí khác                     | 16.173.694.179         | 30.491.009.632         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>374.517.263.133</b> | <b>259.946.026.644</b> |

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông:*

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|---------------|-------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| HĐQT và BKS   |             | Thù lao             | 421.200.000     | 236.000.000     |
| Ban Giám đốc  |             | Thu nhập            | 701.499.163     | 636.578.785     |

*Giao dịch với các bên liên quan khác:*

| Bên liên quan                                         | Mối quan hệ        | Tính chất giao dịch | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|-------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Giao dịch bán hàng</b>                             |                    |                     |                 |                 |
| Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng                | Công ty con        | Cung cấp dịch vụ    | -               | 23.727.272      |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ    | 2.667.207.144   | 215.863.921     |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht                    | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ    | 254.461.615     | 52.329.154      |
| Công ty CP Unithai Logistics VN                       | Công ty liên doanh | Cung cấp dịch vụ    | 163.146.492     | -               |
| <b>Giao dịch mua hàng</b>                             |                    |                     |                 |                 |
| Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng                | Công ty con        | Cung cấp dịch vụ    | 11.656.736      | -               |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF                           | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ    | 312.498.734     | 546.285.479     |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ    | 77.353.929      | -               |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht                    | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ    | 585.000         | -               |

*Số dư với các bên liên quan:*

| Bên liên quan                                         | Mối quan hệ      | Tính chất giao dịch | 31/12/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|-------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>                             |                  |                     |                   |                   |
| Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng                | Công ty con      | Phải thu khách hàng | 52.200.000        | -                 |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Công ty liên kết | Phải thu khách hàng | 111.216.419       | 1.185.981.930     |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht                    | Công ty liên kết | Phải thu khách hàng | 18.253.561        | 57.302.350        |
| <b>Các khoản phải trả</b>                             |                  |                     |                   |                   |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Công ty liên kết | Phải trả người bán  | -                 | 308.219.172       |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht                    | Công ty liên kết | Phải trả người bán  | 32.835.055        | 10.618.659        |

(\*) Các giao dịch trên không bao gồm các giao dịch về chi trả cổ tức

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**6.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011:*

|                           | <i>Đơn vị tính: VND</i>        |                         |                        |
|---------------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                           | <b>Kinh doanh vận tải biển</b> | <b>Dịch vụ hàng hải</b> | <b>Tổng</b>            |
| <b>TÀI SẢN</b>            |                                |                         |                        |
| Tài sản cố định           | 511.173.018.952                | 41.954.154.157          | 553.127.173.109        |
| Xây dựng cơ bản dở dang   | -                              | 5.178.753.989           | 5.178.753.989          |
| Các khoản phải thu        | 5.795.584.448                  | 23.521.748.263          | 29.317.332.711         |
| Hàng tồn kho              | -                              | -                       | -                      |
| Tài sản không thể phân bổ | -                              | -                       | 144.682.571.272        |
| <b>Tổng tài sản</b>       | <b>516.968.603.400</b>         | <b>70.654.656.409</b>   | <b>732.305.831.081</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>        |                                |                         |                        |
| Các khoản phải trả        | 8.019.609.209                  | 59.448.903.671          | 67.468.512.880         |
| Phải trả tiền vay         | 378.705.110.000                | 2.808.551.139           | 381.513.661.139        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                                |                         | 22.946.605.387         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>386.724.719.209</b>         | <b>62.257.454.810</b>   | <b>471.928.779.406</b> |

*Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011:*

|                                                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>        |                         |                        |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                             | <b>Kinh doanh vận tải biển</b> | <b>Dịch vụ hàng hải</b> | <b>Tổng</b>            |
| <b>DOANH THU</b>                                            |                                |                         |                        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                    | 194.109.935.445                | 166.765.810.577         | 360.875.746.022        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác            |                                |                         | -                      |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                       | <b>194.109.935.445</b>         | <b>166.765.810.577</b>  | <b>360.875.746.022</b> |
| <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                         |                                |                         |                        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay | 18.640.791.517                 | 26.145.076.427          | 44.785.867.944         |
| Chi phí tài chính phân bổ                                   | (47.520.349.892)               |                         | (47.520.349.892)       |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                                  | (28.879.558.375)               | 26.145.076.427          | (2.734.481.948)        |
| <i>Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD</i>       |                                |                         | 116.683.306.199        |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                |                                |                         | 113.948.824.251        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  |                                |                         | 39.996.033.749         |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>                                  |                                |                         | <b>73.952.790.502</b>  |

**6.3 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào quan trọng xảy ra sau ngày khóa sổ cần phải công bố trong Báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**6.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

**Người lập****Kế toán trưởng***Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2012***Tổng Giám đốc****Lưu Thị Thanh Huyền****Nguyễn Thanh Thủy****Ngô Xuân Hồng**